

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 10 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

DVT: Đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHVT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi DL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2= 3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	161,00	79,315	2,05	0,30	-	-	3,90	46,656		26,209	0,20	-	240,315	562.337.100	-	-	562.337.100	35.429.285	6.642.991	4.428.661	46.500.936	515.836.161	
I	Biên chế	161,00	79,315	2,05	0,30	-	-	3,90	46,656		26,209	0,20	-	240,315	562.337.100	-	-	562.337.100	35.429.285	6.642.991	4.428.661	46.500.936	515.836.161	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,837	0,45			-	0,1	1,761	26%	1,526			9,257	21.661.380		-	21.661.380	1.384.531	259.600	173.066	1.817.197	19.844.183	
2	Đặng Chí Quyết	4,34	2,561	0,35			-	0,1	1,407	15%	0,704			6,901	16.148.340		-	16.148.340	1.009.757	189.329	126.220	1.325.306	14.823.034	
3	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,171	0,2			-	0,1	1,566	25%	1,305			8,191	19.166.940		-	19.166.940	1.221.480	229.028	152.685	1.603.193	17.563.748	
4	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
5	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,405	0,15			-	0,1	1,347	18%	0,808			6,745	15.783.300		-	15.783.300	991.786	185.960	123.973	1.301.719	14.481.581	
6	Đỗ Thị Bích Phương	4,34	2,570	0,2			-	0,1	1,362	20%	0,908			6,910	16.169.400		-	16.169.400	1.019.866	191.225	127.483	1.338.574	14.830.826	
7	Hoàng Thị Thảo	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
8	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,691				-	0,1	1,710	33%	1,881			9,391	21.974.940		-	21.974.940	1.419.163	266.093	177.395	1.862.652	20.112.288	
9	Nguyễn Thị Vân	4,34	2,479	0,2			-	0,1	1,362	18%	0,817			6,819	15.956.460		-	15.956.460	1.002.830	188.031	125.354	1.316.215	14.640.245	
10	Cao Thị Hà	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
11	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,811				-	0,1	1,506	24%	1,205			7,831	18.324.540		-	18.324.540	1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	16.795.058	
12	Bùi Hương Thủy	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
13	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
14	Tổng Thị Hòa	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
15	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,393				-	0,1	1,404	19%	0,889			7,073	16.550.820		-	16.550.820	1.042.517	195.472	130.315	1.368.303	15.182.517	
16	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
17	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,296		0,2		-	0,1	1,302	16%	0,694			6,636	15.528.240		-	15.528.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	14.291.386	
18	Nguyễn Mạnh Quyền	4,68	2,580				-	0,1	1,404	23%	1,076			7,260	16.988.400		-	16.988.400	1.077.523	202.036	134.690	1.414.249	15.574.151	
19	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
20	Trần Thị Kim Anh	5,36	3,102				-	0,1	1,608	26%	1,394			8,462	19.801.080		-	19.801.080	1.264.349	237.065	158.044	1.659.458	18.141.622	
21	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
22	Tạ Thị Thủy Linh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
23	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,500	0,2			-	0,1			-	0,20		3,840	8.985.600		-	8.985.600	662.688	124.254	82.836	869.778	8.115.822	
25	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
26	Nguyễn Thị Phương	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
27	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	
28	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
29	Lê Thị Hồng Phương	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
30	Trịnh Thị Ngọc Linh	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
31	Trần Thanh Huyền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
32	Mai Thị Thanh Nga	3,99	0,200		0,1		-	0,1			-			4,190	9.804.600		-	9.804.600	746.928	140.049	93.366	980.343	8.824.257	
33	Nguyễn Thị Minh	4,00	2,020				-	0,1	1,200	18%	0,720			6,020	14.086.800		-	14.086.800	883.584	165.672	110.448	1.159.704	12.927.096	
34	Tô Thị Hiền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
35	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,332				-	0,1	0,999	7%	0,233			4,662	10.909.080		-	10.909.080	666.994	125.061	83.374	875.429	10.033.651	
36	Phạm Thị Huyền	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
37	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040		-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127	
38	Trần Bích Ngọc	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
39	Nguyễn Thị Chinh	4,34	2,313				-	0,1	1,302	21%	0,911			6,653	15.568.020		-	15.568.020	982.987	184.310	122.873	1.290.171	14.277.849	
II	Hợp đồng	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:

Trần Thanh Huyền hết thai sản đi làm lại.

Mai Thị Thanh Nga tăng lương thường xuyên; Trần Bích Ngọc, Nguyễn Phương Hà tăng thâm niên nghề.

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KÊ TOÁN



Mai Thị Thanh Nga



Nguyễn Thị Bắc